PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028 38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

*Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**. Đây là công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 48/2020

24/11/2020 – 30/11/2020

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI tuần này tăng nhẹ lên mức 1.413 điểm nhưng giao dịch tương đối trầm lắng. Ở phân khúc handysize, tuần này chỉ ghi nhận duy nhất một giao dịch tàu Fools Gold (28.346 dwt đóng 2010 Nhật) được chủ tàu Taylor Maritime, Hongkong chốt cho người Mua Hy lạp ở mức 6,3 triệu đô la Mỹ. Mức giá này là hợp lý trong xét đến tàu vừa qua đà đặc biệt (SS) tháng 5/2020 và đã lắp hệ thống xử lý nước dằn ballast. Trong khoảng hai tháng trở lại đây, xuất hiện người mua Việt Nam mua tàu hàng khô phân khúc lớn supramax-panamax, hai tháng trước là tàu Corona Garland (88.222 dwt đóng năm 2000 Nhật) thì nay có tàu Shrike (53.343 dwt đóng 2003 Nhật) ghi nhận được người Việt Nam mua, dự báo sẽ có thêm tàu được ghi nhận trong thời gian sắp tới.

Ở mảng tàu dầu, tuần qua thị trường hoạt động chủ yếu ở phân khúc VLCC, Aframax và MR. Đối với phân khúc VLCC, ghi nhận Zodiac Maritime mua cặp tàu Kun Lun San và Wu Tai San (318.000 dwt, đóng 2010 Trung Quốc, máy chính Wartsila) từ Him Leong Trading. Thương vụ này đã nâng tổng số tàu bán thuộc Xihe Group lên 19 tàu kể từ cuối tháng 07/2020. Đây là giao dịch khá kín tiếng khi chưa có báo cáo nào ghi nhận giá trị chính thức của cặp tàu, đồng thời cũng diễn ra nhanh chóng vì Zodiac Maritime đã đổi tên tàu lần lượt thành Cobalt Nova và Cyan Nova. Trong phân khúc MR, tàu Balos (45.729 dwt, đóng 2004 Nhật) đã bán với giá 9,5 triệu đô la Mỹ. Giá này tương đối ổn và tàu cũng có hạn đà dài DD 08/2022, SS 06/2024. Đầu tháng 10 có một tàu tương tự nhỏ hơn một tuổi là UACC Ibn Al Atheer (45.994 dwt, đóng 2003 Nhật) bán cho người mua Ấn Độ với giá 8,2 triệu đô la Mỹ, hạn đà DD tháng 3 năm sau. Ở phân khúc nhỏ hơn, Norden bán tàu dầu/hóa chất Nord Butterfly (38.431 dwt, đóng 2008 Trung Quốc) cho người mua Hi Lạp với giá 8 triệu đô la Mỹ. Tàu sẽ lên đà DD vào tháng 09/2021.

Name	Blt year	Blt place	Dwt	Price m.usd	Buyers	Comment
			BULKERS			
E. R. Borneo	2010	Korea	178,978	17.80	Undisclosed	
Cetus Ocean	2013	Japan	82,986	17.25	Undisclosed	BWTS fitted, DD passed 03/2020
Happy Clipper	2001	Japan	73,414	5.00	Undisclosed	
SBI Antares	2015	China	61,593	16.75	Pacific Basin	BWTS & scrubber fitted, DD/SS passed
SBI Bravo	2015	China	61,587	16.75		
SBI Hydra	2015	China	61,115	16.75		
SBI Maia	2015	China	61,105	16.75		
Indigo Devotion	2011	Japan	55,623	11.00	Greek	BWTS fitted, DD 10/2022, SS 10/2024

Shrike	2003	Japan	53,343	5.00	Vietnamese	Old sale, DD due 12/2020
GMB Artemis	2009	China	53,022	34.00	COSCO	Enbloc sale, DD/SS passed
GMB Alcmene	2009	China	53,021			
GMB Athena	2010	China	53,035			
GMB Asteria	2010	China	52,928			
Fools Gold	2010	Japan	28,436	6.30	Greek	BWTS fitted, SS passed 05/2020
			TANKERS			
Kun Lun San	2011	China	318,727	Undisclosed	Zodiac Maritime	Enbloc, old sale, M/E Wartsila, Ku Lun San DD/SS 11/2021, Wu Tai San DD/SS due 04/2021
Wu Tai San	2011	China	318,663	Undisclosed		
Jing Gang San	2013	China	318,448	48.00	Greek, Pantheon	M/E Wartsila, DD due 03/2021
Poseidon I	2002	Korea	305,796	26.00	Chinese	DD passed 09/2020, SS 12/2021
Sunny Atlantica	2006	Korea	114,896	15.50	Far Eastern	DD/SS 11/2021
Antarctica	2006	Korea	114,896	15.50	Far Eastern	DD/SS due 05/2021
Champion Prince	2012	Korea	105,258	24.20	Eastern Mediterranean	DD/SS due 02/2021
Guneshli	2002	Japan	104,403	8.50	Russians	DD passed 10/2020
Balos	2004	Japan	45,729	9.50	Undisclosed	Cap-1 rated pumproom type, uncoiled, BWTS fitted, DD 08/2022, SS 06/2024
Nord Butterfly	2008	China	38,431	8.00	Greek	Chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 09/2021, SS 09/2023, Danish owners
			CONTAINERS			
Uni Florida	2007	Korea	42,950	10.00	Simatech Shipping	3450 teu, DD/SS 04/2022
Castor N	2007	Poland	41,850	9.00	MSC	3091 teu, DD/SS 03/2022

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 27/11	Ngày 23/10	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	50.00	50.00	0.0	34.5	46.2	54.0
180k dwt	5 tuổi	27.00	27.00	0.0	23.0	30.4	39.0
170k dwt	10 tuổi	20.50	20.00	0.0	12.0	20.6	27.5
150k dwt	15 tuổi	12.50	12.50	0.0	6.5	12.5	16.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	30.00	30.00	0.0	22.5	28.8	32.0
82k dwt	5 tuổi	23.00	23.00	0.0	11.5	20.1	25.0
76k dwt	10 tuổi	13.50	13.50	0.0	7.3	12.5	16.5
74k dwt	15 tuổi	8.50	8.50	0.0	3.5	8.1	11.5
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	27.50	27.50	0.0	19.0	26.2	30.0
58k dwt	5 tuổi	16.00	16.00	0.0	11.0	16.1	20.5
56k dwt	10 tuổi	11.00	11.50	0.0	6.0	11.5	14.5
52k dwt	15 tuổi	7.00	7.00	0.0	3.5	7.4	10.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	21.50	21.50	0.0	17.0	21.6	24.5
37k dwt	5 tuổi	15.00	15.00	0.0	7.8	14.0	17.5
32k dwt	10 tuổi	8.50	8.50	0.0	6.0	9.1	12.5
28k dwt	15 tuổi	5.50	5.50	0.0	3.5	5.5	8.0

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 27/11	Ngày 23/10	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	89.00	91.00	-2.2	82.0	93.2	106.0
310k dwt	5 tuổi	64.00	66.00	-3.0	60.0	70.3	84.0
250k dwt	10 tuổi	44.00	44.00	0.0	38.0	47.1	59.0
250k dwt	15 tuổi	31.00	31.00	0.0	21.5	30.4	41.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	59.00	61.00	-3.3	54.0	63.6	73.0
150k dwt	5 tuổi	44.00	46.00	-4.3	40.0	49.2	62.0
150k dwt	10 tuổi	29.00	31.00	-6.5	25.0	33.8	44.5
150k dwt	15 tuổi	17.50	18.00	-2.8	16.0	20.0	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	46.00	47.00	-2.1	43.5	50.3	57.0
110k dwt	5 tuổi	33.00	34.00	-1.5	29.5	36.8	47.5
105k dwt	10 tuổi	21.00	22.50	-6.7	18.0	24.6	33.0
105k dwt	15 tuổi	14.50	15.00	-3.3	11.0	14.6	21.0
MR							
52k dwt	Resale	37.00	37.00	0.0	33.0	36.6	40.0
52k dwt	5 tuổi	26.50	26.50	0.0	23.0	26.9	31.0
45k dwt	10 tuổi	17.50	17.50	0.0	14.5	17.8	21.0
45k dwt	15 tuổi	11.50	11.50	0.0	9.0	11.0	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Một số đơn hàng đóng mới trong tuần:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tanker	115,000 dwt	45.50	1	Daehan, Korea	Atlas Maritime, Greece	03/2022	
Tanker	50,000 dwt	Undisclosed	1	Hyundai Vinashin, Vietnam	Undisclosed (Japanese)	2022	
LPG	40,000 cbm	52.00	2	Hyundai Mipo	Trafigura, Singapore	Q4/2022	Price each

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 27/11	Ngày 23/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	47.5	47.5	0.0	41.8	47.7	54.0
K.sarmax (82.000 dwt)	27.0	27.0	0.0	24.3	28.7	34.0
P.max (77.000 dwt)	26.0	26.0	0.0	23.8	27.9	33.0
Ultramax (64.000 dwt)	25.0	25.0	0.0	22.3	26.8	32.0
Handysize (37.000 dwt)	23.0	23.0	0.0	19.5	22.8	26.0
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	82.5	82.5	0.0	82.5	83.9	88.5
P.max (5.200 teu)	48.5	48.5	0.0	48.5	50.8	58.5
Sub P.max (2.5000 teu)	27.0	27.0	0.0	27.0	27.9	33.0
Feeder (1.700 teu)	21.5	21.5	0.0	21.5	22.9	27.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 27/11	Ngày 23/10	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	86.0	86.5	-0.6	80.0	89.5	97.0
S.max (170.000 dwt)	57.0	57.0	0.0	53.0	59.5	65.0
A.max (115.000 dwt)	47.0	48.5	-3.1	43.0	48.9	54.0
LR1 (75.000 dwt)	45.0	46.0	-2.2	42.0	45.5	48.5
MR (56.000 dwt)	34.5	34.5	0.0	32.5	35.1	36.8
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	185.5	185.5	0.0	184.0	190.4	200.0
LPG LGC (80k cbm)	70.0	70.0	0.0	70.0	72.1	79.0
LPG MGC (55k cbm)	62.0	62.0	0.0	62.0	63.7	68.5
LPG SGC (25k cbm)	40.0	40.0	0.0	40.0	41.5	45.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Phân khúc **Ultramax** và **Supramax** tuần qua tiếp tục tăng thêm gần 1000 đô la Mỹ và đóng cửa ở mức 11.198 đô la Mỹ. Ở khu vực Đại Tây Dương, XO Shipping chốt tàu *Mercury Sky* (61.569 dwt, đóng 2018) giao ở Vịnh Hoa Kỳ chở một chuyến ngũ cốc, sau đó trả tại khu vực miền đông Địa Trung Hải với giá 18.000 đô la Mỹ. Oldendorff chốt tàu *NM Sakura* (60.948 dwt, đóng 2015) cũng giao ở Vịnh Hoa Kỳ sau đó trả ở Địa Trung Hải với giá 16.850 đô la Mỹ. Trong khi đó ở Ấn Độ Dương, tàu *Maximos* (63.400 dwt, đóng 2020) được chốt đi từ Nam Phi và trả ở Indonesia với giá 12.600 đô la Mỹ, tàu *SBI Thalia* (63.500 dwt, đóng 2015) được chốt giao ở Bedi (Ấn Độ) đi Vịnh Ba Tư và trả ở Bangladesh với giá 13.850 đô la Mỹ. Tại Thái Bình Dương, tàu *Fareast Honesty* (56.841 dwt, đóng 2012) được chốt giao ở Cubu đi Indonesia sau đó trả ở khu vực Đông Nam Á với giá 13.500 đô la Mỹ, tàu *Yangtze Impression* (63.270 dwt, đóng 2016) được chốt giao ở Nghi Sơn đi Indonesia sau đó trả tại Trung Quốc với giá 16.000 đô la Mỹ.

Tình hình phân khúc **Handy** cũng vô cùng triển vọng khi tăng thêm 1.144 đô la Mỹ và chốt ở mức 11.685 đô la Mỹ, trong đó nổi bật nhất là ở Đại Tây Dương với nhiều thương vụ. Tàu *Emerald Bay* (32.311 dwt, đóng 2008) được chốt giao ở bờ đông Hoa Kỳ đi Ghent, Bỉ với giá 13.750 đô la Mỹ. WBC chốt tàu *Great Vanguard* (38.800 dwt, đóng 2018) giao ở bờ đông Mexico đi Vịnh Hoa Kỳ sau đó trả tại khu vực Columbia, Đại Tây Dương với giá 17.500 đô la Mỹ. Falcon chốt tày *Four Aida* (34.408 dwt, đóng 2009) giao ở Vịnh Hoa Kỳ đi ngay một chuyến và trả ở miền Tây Địa Trung Hải với giá xấp xỉ 11.750 đô la Mỹ. Có tin tàu Kefalonia (28.742 dwt, đóng 2019) được chốt giao ở Vịnh Hoa Kỳ chở ngũ cốc đi Địa Trung Hải, song chưa ghi nhận thông tin giá thuê chính xác. Ở Địa Trung Hải, Norden chốt tàu *Angy R* (36.903 dwt, đóng 2011) được chốt giao ở Canakkale đi Biển Đen và trả tại Israel với giá 9.000 đô la Mỹ. Tại Thái Bình Dương, một tàu Handy hiện ở Viễn Đông đang được đàm phán cho thuê khai thác ngắn hạn với giá khoảng 9.000 đô la Mỹ, bên cạnh đó một tàu khoảng 34k dwt cũng được chốt cho thuê 1 năm với giá gần 8.000 đô la Mỹ. Cuối

cùng là tàu *Lanna Naree* (33.842 dwt, đóng 2012) hiện ở Thái lan, được chốt chạy khu vực Viễn Đông với giá cũng 9.000 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 48/2020 vừa qua:

RATES/PANAMA (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 48	TUẦN 47	Mức thấp nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 48)	Mức cao nhất năm 2020 (cập nhật tới Tuần 48)
TRANSATLANTIC RV	15,120	14,490	767	20,450
TCT CONT/F.EAST	21,182	20,486	11,027	27,136
TCT F.EAST/CONT	4,278	4,076	388	4,674
TCT F.EAST RV	12,569	11,227	3,320	14,552
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	14,474	13,685	3,786	14,474
PACIFIC RV	9,625	8,683	3,771	9,927
TCT CONT/F.EAST	17,725	17,589	9,700	25,404

GIÁ THUÊ TÀU HÀNG KHÔ NGÀY 27/11/2020

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	11,198	▲	725
SMALL HANDY	9,719	▲	776

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước)

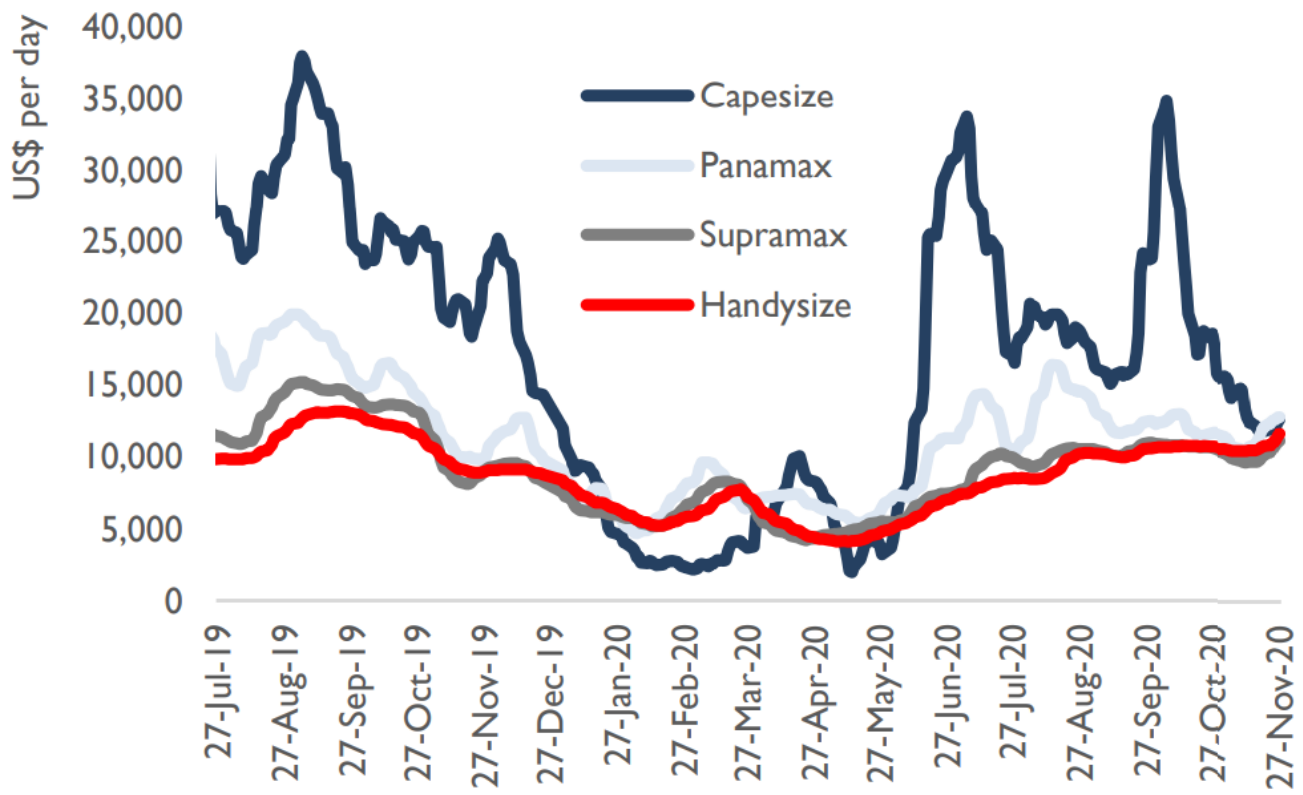

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

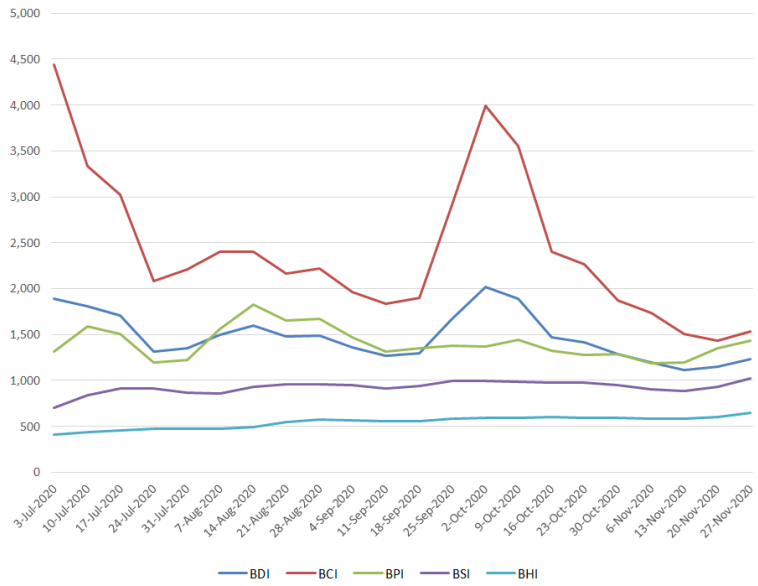

3.2. Thị trường thuê tàu dầu

Ở mảng thuê tàu dầu, tuần qua ghi nhận Occidental chốt tàu *Nissos Kythnos* (318.744 dwt, đóng 2019) được chốt khai thác trong vòng 11 tháng với giá 30.000 đô la Mỹ. Trafigura chốt tàu *Kimolos* (159.159 dwt, đóng 2018) khai thác trong vòng 6 tháng với giá 20.000 đô la Mỹ. Clearlake chốt tàu *Elka Apollon* (101.970 dwt, đóng 2005) khai thác trong vòng 3-6 tháng với giá 15.500 đô la Mỹ. Weco Tankers chốt tàu *Nave Velocity* (49.999 dwt, đóng 2015) khai thác trong vòng 6 tháng với giá 12.750 đô la Mỹ.

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 48			Giá thuê tàu định hạn tuần 47		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	27,000	28,000	30,000	27,000	28,000	31,000
SUEZMAX	18,500	21,500	24,000	18,500	21,250	24,000
AFRAMAX	16,750	20,500	21,000	17,000	20,250	21,000
LR-2	17,000	21,000	21,500	17,250	20,750	21,500
LR-1	13,750	16,000	15,750	13,750	15,750	16,000
MR	14,750	14,750	15,250	14,500	15,000	15,500
HANDY	11,500	13,500	14,000	11,750	13,250	14,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

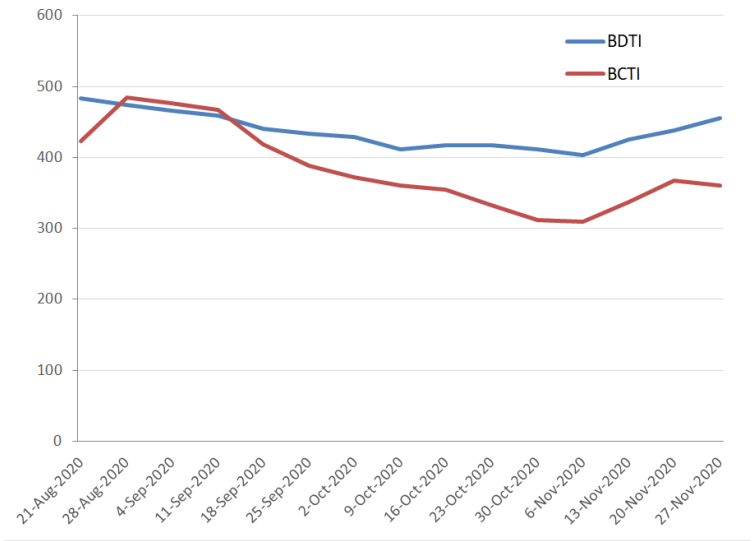

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

Tuần này, giá phá dỡ ghi nhận đã chạm mức cao nhất năm – lên đến 400 US$/lt ldt ở Bangladesh (hạng mục giá phá dỡ tàu Container)

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu		
		US$	▼/▲		US$	▼/▲	
1	Bangladesh	380	▲	20	390	▲	20
2	Pakistan	370			380		
3	India	360	▲	10	370	▲	10
4	Turkey	220	▲	20	230	▲	20

(đơn vị tính: usd/lt ldt, 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 48/2020

Tên Tàu	Loại tàu	Năm Đóng	LDT	Nước phá dỡ	Giá (US$/lt)	Dwt	Comments
Bosporus	Tanker	1994	14,142	Bangladesh	400.00	96,755	
Taihua Spirit	Tanker	1997	5,627	India	755.00	13,843	Chemical tanker with 800tons stainless steel
NBCO 3	Tanker	1981	2,680	Pakistan	356.00	6,954	
Al Ezz Al Saudi	Tanker	1994	2,101	Pakistan	356.00	4,913	
Silver Shark	Bulker	1985	5,636	Pakistan	385.00	26,564	
Zara	Tween	1983	2,943	Pakistan	370.00	8,553	
Namhae Gas	LPG	1991	2,744	Undisclosed	275.00	3,616	As is Yeosu, Korea

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG – PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.